TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2019/DS-PT
Ngày: 12/6/2019
V/v *"Tranh chấp quyền sở hữu tài sản là tiền hỗ trợ do thu hồi đất"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Công Sự

Các Thẩm phán: Ông Ngô Thanh Sỹ

Bà Vũ Thị Thu

- ***Thư ký phiên tòa*:** Ông Phạm Ngọc Đức

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:*** ông Nguyễn Đình Thắng - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 06 và 12 tháng 6 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 109/2019/TLPT-DS ngày 22/4/2019 về việc *"Tranh chấp quyền sở hữu tài sản là tiền hỗ trợ do thu hồi đất"*

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 123/2018/DS-ST ngày 13/12/2018 của Toà án nhân dân huyện N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 117/2019/QĐ-PT ngày 08/5/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 216/2019/QĐ-PT ngày 29/5/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H

Địa chỉ: xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai

2. Bị đơn: Bà Lê Thị B

Địa chỉ: xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: bà Nguyễn Thị Pha L (theo văn bản ủy quyền ngày 30/3/2019)

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Lê Thị B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

** Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:*

- Về quá trình nhận chuyển nhượng đất: Vào ngày 31/12/2001, bà Nguyễn Thị H có nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị B diện tích đất 1.000m^2 cắt thửa 47, tờ bản đồ số 31 tọa lạc xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai với giá 103.000.000 đồng; loại đất nông nghiệp. Thời điểm nhận chuyển nhượng, bà B đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số sổ G895266 ngày 14/4/1997. Khi thực hiện việc chuyển nhượng, các bên chỉ làm tờ giấy tay "hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 31/12/2001" không có làm hợp đồng công chứng, chứng thực theo mẫu do Nhà nước quy định. Bà H đã giao đủ tiền, đồng thời bà B cũng đã giao đất cho bà H quản lý, sử dụng trồng trọt trên đất từ đó cho đến khi Nhà nước có quyết định thu hồi đất.

- Về quá trình thực hiện các thủ tục chuyển quyền sang tên: Sau khi nhận chuyển nhượng đất, bà B đã đi làm các thủ tục chuyển quyền sang tên nhưng không được; lý do là vào thời điểm trên, Ủy ban huyện N ngưng không cho tách thửa. Thời gian sau đó, khi huyện có chủ trương cho tách thửa thì bà H có yêu cầu bà B đưa bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H đi làm giấy tờ thì bà B không chịu đưa nên bà H không làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được. Bà H có hỏi lý do thì bà B nói sổ đỏ hiện nay đang thế chấp để vay tiền nên không thể giao cho bà H được. Bà H cũng đưa ra ý kiến sẽ đưa tiền cho bà B đi chuộc sổ về nhưng bà B cũng không đồng ý. Khoảng vài tháng sau thì bà có nghe người cùng xã thông báo là phần đất mà bà nhận chuyển nhượng của bà B hiện đang nằm trong quy hoạch nên không thể làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được nên từ đó trở đi bà H không yêu cầu bà B giao sổ để đi làm giấy tờ nữa.

- Về quá trình nhận tiền bồi thường: sau khi được biết thông tin đất nằm trong quy hoạch, bà H nhiều lần đến nhà bà B yêu cầu khi nào ở xã mời họp hay chi trả tiền bồi thường thì bà B phải thông báo cho bà H được biết để đi họp cùng (do đất vẫn còn nằm chung sổ với bà B). Bà B ngoài mặt thì đồng ý nhưng không có lần nào thông báo cho bà H biết, do đó bà H mới làm đơn thưa ra xã nên sau đó xã mới thông báo cho bà H được biết thời gian nhận tiền bồi thường. Do đất còn nằm chung sổ với bà B nên khi đến nhận tiền bồi thường, ban bồi thường chi trả tiền trực tiếp cho bà B, sau đó bà B mới đưa tiền lại cho bà H. Tại Ngân hàng Agribank chi nhánh N, bà B đã giao cho bà H số tiền 300.000.000 đồng, bà B nói đây là tiền bồi thường diện tích đất 1.000m^2 của bà H và cây trồng trên đất. Khoảng 4,5 năm sau bà H được biết là ngoài số tiền bồi thường đất, chủ đầu tư còn hỗ trợ tiền cho người địa phương trực tiếp đất canh tác số tiền 105.000.000 đồng/công (tức là 1.000m^2), nhưng bà B đã không giao cho bà H số tiền này. Bà H đã nhiều lần đến nhà nói chuyện yêu cầu bà B giao lại số tiền 105.000.000 đồng được hỗ trợ cho bà H nhưng bà B nói không có số tiền này, diện tích đất của bà H chỉ được bồi thường số tiền duy nhất là 300.000.000 đồng nên các bên mới xảy ra tranh chấp. Bà H đã làm đơn thưa ra xã

nhưng không giải quyết được nên đến năm 2018 bà mới tranh chấp ra Tòa.

Trước đây trong đơn khởi kiện, bà H khởi kiện yêu cầu bà B phải trả số tiền 105.000.000 đồng tiền hỗ trợ bồi thường và tiền lãi suất là 65.000.000 đồng, tổng cộng là 170.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà H xác định chỉ yêu cầu bà B trả số tiền gốc là 105.000.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi.

** Bị đơn bà Lê Thị B theo biên bản ghi lời khai ngày 15/6/2018 và ngày 12/9/2018 trình bày:*

Toàn bộ hồ sơ thu hồi và bồi thường đối với thửa đất số 47, tờ bản đồ số 31, xã L, huyện N hiện nay bà không biết ở đâu vì bà đã giao nộp cho cơ quan Nhà nước. Đề nghị Tòa án liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thu thập chứng cứ có liên quan.

Việc đất đai liên quan đến bà Nguyễn Thị H và việc thu hồi, bồi thường đất quá lâu bà không còn nhớ. Đề nghị Tòa án yêu cầu bà H cung cấp chứng cứ có liên quan đến vụ việc này để Tòa án xem xét. Nếu có căn cứ cho rằng bà H được nhận số tiền hỗ trợ 105.000.000 đồng đề nghị bà H liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để nhận tiền hỗ trợ. Bà B không biết và không có nghĩa vụ phải trả cho bà H số tiền này.

Về việc bà H khai giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà đem đi thế chấp để vay tiền và bà H có trực tiếp trồng khoai mì và trồng tràm hàng năm trên đất là không đúng sự thật vì từ trước đến nay bà chưa bao giờ thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền của ai và cũng không có ai trồng cây trên đất của bà B. Bà H khai và cung cấp chứng cứ sai sự thật để khởi kiện nhằm trục lợi cá nhân, gây khó khăn cho cơ quan thụ lý giải quyết.

Bà H khởi kiện yêu cầu bà phải trả số tiền là 105.000.000 đồng và tiền lãi suất phát sinh, tổng cộng là 170.000.000 đồng là không có căn cứ. Đề nghị Tòa bác đơn khởi kiện của bà H.

** Bản án sơ thẩm số 123/2018/DS-ST ngày 13/12/2018 của Toà án nhân dân huyện N đã tuyên xử:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn bà Lê Thị B.

Xử buộc bà Lê Thị B phải có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 105.000.000 đồng (một trăm lẻ năm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án, trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự và quyền kháng cáo của đương sự.

- Ngày 26/02/2019 bà Lê Thị B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

** Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Đảm bảo theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về đường lối giải quyết:

Bà Lê Thị B thừa nhận việc vào ngày 31/12/2001 đã chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích 1.000m^2 cho bà Nguyễn Thị H, đã chuyển giao quyền quản lý, canh tác cho bà H. Thực tế khi nhà nước tiến hành đền bù, hỗ trợ do thu hồi đất, bà B đã chuyển giao số tiền bồi thường giá trị đất bị thu hồi tương đương diện tích 1.000m^2 cho bà H. Việc bị đơn cho rằng bà H không phải là người trực tiếp sử dụng đất nên không được hưởng số tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp theo mức 105.000đ/m^2 là không có căn cứ chấp nhận.

Từ phân tích trên, Kiểm sát viên đề nghị bác kháng cáo của bà Lê Thị B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo:

Bị đơn nộp đơn kháng cáo trong hạn luật định nên kháng cáo được xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa, nguyên đơn nộp thêm tài liệu mới là đơn xin lãnh tiền bồi thường đất có xác nhận của UBND xã L ngày 24/10/2010, hợp đồng trồng khoai mì giao kết ngày 01/3/2005 (âm lịch) giữa bà H với mẹ con bà Nguyễn Thị Ánh T. Lý giải việc không nộp các tài liệu chứng cứ trên ở giai đoạn sơ thẩm, bà H cho rằng do Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu giao nộp.

[2] Về người tham gia tố tụng: Cấp sơ thẩm xác định đúng, đầy đủ

[3] Về nội dung kháng cáo

[3.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn giao trả số tiền 105.000.000đ (105.000đ/m^2 x 1000m^2) mà Nhà nước hỗ trợ cho người trực tiếp canh tác trên đất bị thu hồi hiện đang do phía bị đơn quản lý. Phía bị đơn cho rằng số tiền trên là thuộc quyền sở hữu của mình, do Nhà nước hỗ trợ cho mình, không thừa nhận việc đang giữ tài sản thuộc sở hữu của nguyên đơn. Như vậy quan hệ pháp luật trong vụ án cần được xác định là tranh chấp quyền sở hữu tài sản là tiền được hỗ trợ do thu hồi đất.

[3.2] Về văn bản pháp luật áp dụng

Sự kiện pháp lý làm phát sinh quyền sở hữu số tiền tranh chấp là thời điểm UBND huyện N ban hành Quyết định Quyết định 5277/QĐ-UBND ngày 22/11/2010 phê duyệt kinh phí bồi thường hỗ trợ cho hộ bà Lê Thị B do đó cần áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết tranh chấp.

[3.3] Về nguồn gốc hình thành tài sản tranh chấp

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự cùng thừa nhận:

Ngày 31/12/2001, bà Nguyễn Thị H có nhận chuyển nhượng từ bà Lê Thị B diện tích đất 1.000m^2 thuộc 1 phần thửa 47, tờ bản đồ số 31 xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai (bà B đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G895266 ngày 14/4/1997).

Các bên đã thực hiện xong việc giao nhận tiền, làm giấy tay "hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 31/12/2001", đã chuyển giao quyền quản lý, sử dụng đất từ năm 2002 đến thời điểm bị thu hồi đất.

Trên cơ sở Quyết định thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng khu dân cư số 5023/QĐ-UBND, UBND huyện N ban hành Quyết định 5277/QĐ-UBND ngày 22/11/2010 phê duyệt kinh phí bồi thường hỗ trợ cho bà Lê Thị B với tổng số tiền 1.059.202.000đ. Cùng ngày, chủ đầu tư là công ty CP Teakwang Vina Industrial hỗ trợ thêm cho người bị thu hồi đất số tiền 1.439.850.000đ.

Sau khi nhận tiền, cũng trong ngày 22/11/2011 bà Lê Thị B chuyển số tiền bồi thường giá trị đất 300.000.000đ cho bà H (300.000đ/m^2 đất vị trí nông nghiệp vị trí 3 x 1.000m^2) và không đồng ý chuyển giao thêm khoản tiền nào khác.

[3.4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Căn cứ Quyết định 5277/QĐ-UBND ngày 22/11/2010 của UBND huyện N v/v phê duyệt kinh phí bồi thường hỗ trợ cho bà Lê Thị B (bút lục số 46), thì số tiền 105.000.000đ mà các bên tranh chấp là khoản tiền chuyển đổi nghề nghiệp do thu hồi đất nông nghiệp mà Nhà nước hỗ trợ cho chủ sử dụng đất bị thu hồi. Bản án sơ thẩm xác định đây là tiền hỗ trợ nông nghiệp là chưa chính xác.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của bị đơn xác nhận mặc dù chưa làm thủ tục sang tên nhưng bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị H đã thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán, bên chuyển nhượng bà Lê Thị B cũng đã giao diện tích đất 1.000m^2 thuộc thửa đất 47 tờ bản đồ 31 xã L cho bà H quản lý, sử dụng từ năm 2011. Điều này phù hợp nội dung xác nhận của UBND xã L tại đơn xin lãnh tiền bồi thường đất ngày 24/10/2010 của bà Lê Thị H. Như vậy đủ cơ sở xác định bà H là người trực tiếp quản lý, tổ chức canh tác trên phần đất 1000m^2 đã nhận chuyển nhượng. Do đó bà H đủ điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với người trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất theo quy định của Luật đất đai năm 2003

Từ các phân tích trên, việc Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định số tiền trên

thuộc quyền sở hữu của bà H, buộc bà Lê Thị B có trách nhiệm giao trả cho bà H là phù hợp quy định pháp luật. Kháng cáo của bà B yêu cầu sửa bản án theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận.

Tuy nhiên như đã phân tích ở trên, bản án sơ thẩm xác định về quan hệ pháp luật tranh chấp chưa chính xác nên cần chấp nhận 1 phần kháng cáo của bà B, sửa bản án sơ thẩm về quan hệ pháp luật.

[4] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Do kháng cáo được chấp nhận 1 phần, người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm

[5] Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đồng Nai

Quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về đường lối giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm cơ bản phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử. Riêng nội dung Kiểm sát viên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; chấp nhận 1 phần kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị B, sửa bản án sơ thẩm về quan hệ pháp luật tranh chấp.

Áp dụng Điều 170 của Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 42 Luật đất đai năm 2003, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với bà Lê Thị B.

Buộc bà Lê Thị B giao trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 105.000.000đ (một trăm lẻ năm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đến khi thi hành xong khoản tiền phải trả,hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Hoàn trả bà Nguyễn Thị H 4.250.000đ (Bốn triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu số 3777 ngày 31/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

Bà Lê Thị B phải nộp 5.250.000đ (Năm triệu hai trăm năm mươi lăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà B 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số 366 ngày 02/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND T.Đồng Nai;
- Cục THADS T.Đồng Nai;
- Chi cục THADS H.N;
- TAND H.N;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA

Nguyễn Công Sự